

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2021/HNGĐ – ST
Ngày: 04 - 6 - 2021
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc N;
2. Bà Lê Thị Thanh V.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu T – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L không tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 79/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 205/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 224/2021/QĐST – HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thùy D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Lô 11A2 khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh P, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Lô 11A2 khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh A.

(Bà D có đơn xin xét xử vắng mặt, Ông P vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 11/01/2021 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị Thùy D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thùy D và ông Nguyễn Minh P kết hôn năm 2004, có đăng ký kết hôn ngày 11/6/2004 tại UBND phường M, thành phố L, tỉnh A. Hôn nhân tự nguyện lần thứ 1 của cả hai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Về quan hệ con chung: Bà D và ông P có 01 (một) con chung tên Nguyễn Trần Đức T, sinh ngày 01/01/2011. Hiện cháu T đang sống với bà D, sau khi ly hôn bà D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 04/3/2021 bị đơn ông Nguyễn Minh P trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Minh P thống nhất lời trình bày của bà D về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn, ông P thống nhất ly hôn.

Về quan hệ con chung: Bà D và ông P có 01 (một) con chung tên Nguyễn Trần Đức T, sinh ngày 01/01/2011. Hiện cháu T đang sống với bà D, sau khi ly hôn ông P thống nhất giao con cho bà D nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:* Bà D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt lý do đang ở xa, tình hình dịch bệnh phức tạp, điều kiện đi lại khó khăn nên không về dự tòa được. Ông P vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa bà Trần Thị Thùy D và ông Nguyễn Minh P là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố L thụ lý giải quyết.

[1.2] Sau khi nhận được quyết định hoãn phiên tòa, bà D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt lý do đang ở xa, tình hình dịch bệnh phức tạp, điều kiện đi lại khó khăn nên không về dự tòa được. Căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà D.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo qui định tại Điều 177 và Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự cho ông Nguyễn Minh P, tuy nhiên ông P vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thùy D và ông Nguyễn Minh P chung sống với nhau năm 2004, có đăng ký kết hôn ngày 11/6/2004 tại UBND phường M, thành phố L, tỉnh A. Hôn nhân tự nguyện lần thứ 1 của cả hai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà D yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Phía bị đơn được Tòa án nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của ông P. Tuy ông P có gửi văn bản trình bày ý kiến của mình qua yêu cầu ly hôn của bà D nhưng ông không đến tham gia hòa giải, không đến tham dự phiên tòa. Như vậy, ông P đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đồng nghĩa với việc ông không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân của mình.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên bà D và tạo thêm thời gian để vợ chồng có cơ hội để hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, bà D vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, từ khi vợ chồng ly thân đến nay ông P không đến thăm nom con chung, không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó, có thể nhận thấy tình cảm của bà D dành cho chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân của ông bà đã trầm trọng. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa bà D và ông P không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Thùy D được ly hôn với ông Nguyễn Minh P.

[2.2] Về con chung: Bà Trần Thị Thùy D và ông Nguyễn Minh P có 01 (một) con chung tên Nguyễn Trần Đức T, sinh ngày 01/01/2011. Lời khai của bà D phù hợp với bản sao giấy khai sinh số 41/2011 ngày 15/02/2011 do UBND phường B, thành phố L cấp. Xét thấy, thời gian qua cháu T được bà D trực tiếp nuôi dưỡng, cháu cũng có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với mẹ. Để ổn định đời sống cho cháu, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con chung của nguyên đơn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Đây là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên, do bà D không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà D và gia đình phải tạo điều kiện thuận lợi cho ông P được thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này, các bên phát sinh tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3] **Về án phí**: Bà Trần Thị Thùy D phải nộp án phí Hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 179; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thùy D. Bà Trần Thị Thùy D được ly hôn với ông Nguyễn Minh P.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Thùy D và ông Nguyễn Minh P có 01 (một) con chung tên Nguyễn Trần Đức T, sinh ngày 01/01/2011. Bà D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung. Ông P không phải cấp dưỡng nuôi con do bà D không có yêu cầu. Bà D cùng các thành viên trong gia đình của mình phải tạo điều kiện cho ông P được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Thùy D phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình. Án phí được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009349 ngày 05/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, bà D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.L;
- THADS TP.L;
- UBND phường M;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Minh T